

**KẾ HOẠCH**  
**Thực hiện Quy chế công khai trong nhà trường**  
**Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT**

- Căn cứ theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo “Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”;

- Căn cứ kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024 và đặc điểm tình hình của Nhà trường;

- Trường THCS Phan Bội Châu xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT như sau:

**I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

- Mục đích: Thực hiện công khai cơ sở giáo dục trường học nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục, để xã hội tham gia giám sát và đánh giá theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu: Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế thực hiện công khai.

**II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI**

- Kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai của trường do Hiệu trưởng làm Trưởng ban; Phó Hiệu trưởng làm Phó trưởng ban; Tổ trưởng các tổ; đứng đầu các tổ chức đoàn thể là các ủy viên của Ban chỉ đạo;

- Hiệu trưởng (Trưởng ban chỉ đạo) tổ chức học tập, quán triệt nội dung Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT trong Hội đồng sư phạm nhà trường ngay từ đầu năm học;

- Các thành viên trong Ban chỉ đạo thực hiện theo sự phân công của trường, phó ban, căn cứ Quy chế công khai ban hành theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tiến hành thu thập thông tin, thống kê chất lượng giáo dục và giáo dục thực tế; công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; công khai thu, chi tài chính; Đồng thời phải đảm bảo thời gian hoàn tất báo cáo để công khai trước tập thể nhà trường; trên trang thông tin điện tử của nhà trường và công khai tại đơn vị.

**III. CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI**

**1. Các nội dung công khai**

## **1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

a) Cam kết chất lượng giáo dục; điều kiện về đối tượng tuyển sinh vào lớp 6 của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tiếp tục của học sinh (theo biểu mẫu 9).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh, số học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS (theo biểu mẫu 10).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo cáo tự đánh giá chất lượng giáo dục.

## **1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục**

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp ( thực hiện theo biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (thực hiện theo biểu mẫu 12).

## **1.3. Công khai thu chi tài chính**

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ tài chính “ Thông tư hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ”.

a) Ngân sách nhà nước cấp:

Các khoản chi trong năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa. mua sắm trang thiết bị.

b) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm các khoản đóng góp đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội theo quy định. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính.

## **2. Về hình thức và thời điểm công khai**

Niem yết công khai tại bảng thông báo và trang thông tin điện tử của nhà trường.

Thời điểm công bố là đầu năm học (tháng 9), hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan;

Đối với nội dung các khoản thu từ học sinh trong năm học, phổ biến trong các cuộc họp cha mẹ học sinh.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

- Hiệu trưởng: Chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định theo Quy chế và kế hoạch đề ra. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý;

- Phó hiệu trưởng: Chịu trách nhiệm về nội dung 1, 2 (công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; công khai cơ sở vật chất, tình hình đội ngũ giáo viên);

- Kế toán phụ trách công khai các khoản thu chi về tài chính( nội dung 3);

Trên đây là kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình thực hiện lãnh đạo nhà trường sẽ có điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

#### **Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT TP Gia Nghĩa;
- Lưu: VT.

#### **HIỆU TRƯỞNG**



*Hà Thị Hào*

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023– 2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đủ tuổi theo quy định. Thuộc địa bàn tuyển sinh			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Do Bộ GD&ĐT quy định	Do Bộ GD&ĐT quy định	Do Bộ GD&ĐT quy định	Do Bộ GD&ĐT quy định
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên, khi có thông báo Chăm ngoan, lễ phép	Thường xuyên, khi có thông báo Chăm ngoan, lễ phép	Thường xuyên, khi có thông báo Chăm ngoan, lễ phép	- Thường xuyên, khi có thông báo. - Chăm ngoan, lễ phép
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Giáo dục kỹ năng sống thông qua các tiết sinh hoạt ngoại khóa	Giáo dục kỹ năng sống thông qua các tiết sinh hoạt ngoại khóa	Giáo dục kỹ năng sống thông qua các tiết sinh hoạt ngoại khóa	Giáo dục kỹ năng sống thông qua các tiết sinh hoạt ngoại khóa
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Học lực đạt TB trở lên; Hạnh kiểm khá trở lên. Có sức khỏe tốt.	Học lực đạt TB trở lên; Hạnh kiểm khá trở lên. Có sức khỏe tốt.	Học lực đạt TB trở lên; Hạnh kiểm khá trở lên. Có sức khỏe tốt.	Học lực đạt TB trở lên; Hạnh kiểm khá trở lên. Có sức khỏe tốt.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 100% học sinh tiếp tục học tiếp	-100% học sinh tiếp tục học tiếp	-100% học sinh tiếp tục học tiếp	-100% học sinh tiếp tục học tiếp

Đắk Nra, ngày 09 tháng 9 năm 2023  
Thủ trưởng đơn vị



Hà Thị Hảo

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	416	115	90	116	95
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	384 94.2%	101 87.83%	83 92.22%	107 92.24%	93 987.89%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	32 7.7%	14 12.17%	7 7.78%	9 7.76%	2 2.11%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	416	97	123	99	75
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	57 13.70%	8 6.96%	10 11.11%	14 12.07%	25 26.32%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	173 44,7%	40 34.78%	41 45.56%	45 38.79%	47 49.47%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	180 43.27%	63 54.78%	37 41.11%	57 49.41%	23 24.21%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	6 1.44%	4 3.48%	2 2.22%	0 0%	0 0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm (2022-2023)</b>					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	415 99,76%	114 99,13%	90 100%	116 100%	95 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	57 13,70%	8 6.96%	10 11.11%	14 12.07%	25 26.32%

b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	173 44,7%	40 34.78%	41 45.56%	45 38.79%	47 49.47%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	6 1.44%	4 3.48%	2 2.22%	0 0%	0 0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,24%	1 0,24%	0 0%	0 0%	0 0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4	1	1	2	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp thành phố	26	0	0		13
2	Cấp tỉnh: (không tổ chức)	03				03
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>					95
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>					95
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	25 26.3%				25 26.3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	47 49.5%				47 49.5%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	23 24.2%				23 24.2%
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	210/206	62/53	48/42	59/57	41/54
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	78	22	24	19	13

Đắk Nia, ngày 09 tháng 9 năm 2023  
Thủ trưởng đơn vị



Hà Thị Hảo

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	15	1,6m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	14	-
2	Phòng học bán kiên cố	1	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	-	-
5	Số phòng học bộ môn	4	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	0,7	-
8	Bình quân học sinh/lớp	39,5	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	17895	44.7m <sup>2</sup> /học sinh
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	6500	9.3m <sup>2</sup> /học sinh
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	1500	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	63	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	63	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	63	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	350	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	24	-
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	
1.1	Khối lớp 6,7	1	

1.2	Khối lớp 8	1	
1.3	Khối lớp 9	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	4	
2.1	Khối lớp 6, 7	2	
2.2	Khối lớp 8	1	
2.3	Khối lớp 9	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	
4	...		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	20	20/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
<b>1</b>	<b>Ti vi</b>	1	
<b>2</b>	<b>Cát xét</b>	2	
<b>3</b>	<b>Đầu Video/đầu đĩa</b>	1	
<b>4</b>	<b>Máy chiếu OverHead/projector/vật thể</b>	2	
<b>5</b>	<b>Thiết bị khác (dàn âm thanh)</b>	1	
<b>6</b>	.....		

<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...	-	
..	.....		

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	-
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	-

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
--	----------	--	--------	-------------------------



<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	-	-	
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	-	-	-

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		1		1	

(\*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	x	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	x	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	

Đắk Nia, ngày 09 tháng 9 năm 2023  
Thủ trưởng đơn vị



*Hà Thị Hảo*

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp 2022-2023				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	24	0	1	21	1	0	0	5	15	0	13	5	0	0
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b> Trong đó số giáo viên dạy môn:	18										13	5	0	0
1	Toán	2			2					2					
2	Lý	1			1				1						
3	Hóa	1			1					1					
4	Sinh	0			0					0					
5	Tin	1			1					1					
6	Văn	3			3					3					
7	Sử	1			1					1					
8	Địa	1				1			1						
9	Tiếng Anh	2			2					2					
10	Thể dục	2			1	1			1	1					
11	Nhạc - MT	3			3					3					
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2													
1	Hiệu trưởng	1			1					1					
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1					

<b>III Nhân viên</b>	3													
1 Nhân viên văn thư	1			1										
2 Nhân viên kế toán	1			1										
3 Thủ quỹ														
Nhân viên y tế	0													
5 Nhân viên thư viện	1			1										
6 Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7 Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8 Nhân viên công nghệ thông tin	0													

Đắk Nĩa, ngày 06 tháng 9 năm 2023  
 Thủ trưởng đơn vị



*Hà Thị Hào*